



**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ
QUỐC TẾ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 356 /VTSPK-TCKT

TP. HCM, ngày 21 tháng 03 năm 2019

V/v: CBTT Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2018 trên cổng thông tin điện tử của UBCKNN và SGDCK TP.HCM.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (SSC)
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE).

Công ty : Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế
Mã chứng khoán : GSP
Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.
Điện thoại : 028 222 05388 Fax: 028 222 05366
Người thực hiện CBTT: Ông Đỗ Đức Hùng.
Địa chỉ : Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.
Điện thoại : 028 222 05388
Loại thông tin công bố: Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2018 (Bản tiếng Việt và tiếng Anh).

Ngày 21/03/2019 Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế đã hoàn thành việc lập Báo cáo tài chính đã được kiểm toán 2018 và thực hiện công bố thông tin theo quy định.

Đồng thời Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán năm 2018 cũng đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 21/03/2019 tại đường dẫn <http://www.gasshipping.com.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin-du-lieu-1>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT, BKS (để b/c)
- Lưu: VT,TCKT(1b)

Tài liệu đính kèm

- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2018 (Bản tiếng Việt và tiếng Anh).

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Đỗ Đức Hùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI
SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 27



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Lầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tài Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tài Cương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Duyên Hiểu	Thành viên
Ông Vũ Văn Đức	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2018)
Bà Phạm Thị Trúc	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2018)
Ông Nguyễn Thế Anh	Thành viên
Ông Hồ Sĩ Thuận	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 12 tháng 02 năm 2018)
Bà Vũ Thị Phương Nga	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 12 tháng 02 năm 2018)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Duyên Hiểu	Giám đốc
Ông Vũ Văn Đức	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Anh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Cảnh Toàn	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Duyên Hiểu
Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2019

Số: 390/VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 3 năm 2019, từ trang 3 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0733-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 3 năm 2019

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Thị Kim Khánh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0395-2018-001-1

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾLầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**MẪU B 01-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		410.398.082.575	457.623.838.495
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	24.902.199.025	87.553.380.275
1. Tiền	111		4.902.199.025	37.553.380.275
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	50.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		185.000.000.000	230.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	185.000.000.000	230.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		149.010.496.076	119.526.226.724
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	140.663.174.230	108.206.480.678
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		743.377.741	2.351.738.638
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	7.603.944.105	8.968.007.408
IV. Hàng tồn kho	140	8	24.297.941.773	12.067.569.101
1. Hàng tồn kho	141		24.297.941.773	12.067.569.101
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27.187.445.701	8.476.662.395
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.839.761.290	7.811.197.598
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		21.347.684.411	665.464.797
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		280.338.045.032	53.917.106.448
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.030.344.002	1.147.304.002
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	1.030.344.002	1.147.304.002
II. Tài sản cố định	220		279.307.701.030	52.638.325.178
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	279.294.219.552	52.569.889.524
- Nguyên giá	222		520.968.124.902	277.459.047.897
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(241.673.905.350)	(224.889.158.373)
2. Tài sản cố định vô hình	227		13.481.478	68.435.654
- Nguyên giá	228		435.570.550	435.570.550
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(422.089.072)	(367.134.896)
III. Tài sản dài hạn khác	260		-	131.477.268
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	131.477.268
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		690.736.127.607	511.540.944.943

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		287.126.245.440	123.904.711.071
I. Nợ ngắn hạn	310		157.936.802.694	117.559.872.321
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	97.226.434.490	92.265.260.017
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		163.932.734	48.324.228
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	4.084.863.211	3.560.658.506
4. Phải trả người lao động	314		8.207.802.881	7.980.495.531
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.039.482.205	1.273.098.393
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		411.450.701	385.762.300
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	21.942.900.000	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	12	24.202.714.290	11.232.723.547
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		657.222.182	813.549.799
II. Nợ dài hạn	330		129.189.442.746	6.344.838.750
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	126.171.675.000	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	12	3.017.767.746	6.344.838.750
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		403.609.882.167	387.636.233.872
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	403.609.882.167	387.636.233.872
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.709.511.521	1.709.511.521
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.794.970.353	20.166.317.970
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		79.105.400.293	65.760.404.381
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		14.889.099.615	13.187.356.722
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		64.216.300.678	52.573.047.659
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		690.736.127.607	511.540.944.943



Cao Thanh Nga
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu
Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.550.251.171.779		1.291.862.908.675	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		8.640.700		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	17	1.550.242.531.079		1.291.862.908.675	
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	18	1.436.757.082.141		1.198.461.521.562	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		113.485.448.938		93.401.387.113	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	16.880.551.763		15.654.127.106	
7. Chi phí tài chính	22	21	2.102.637.368		447.117.177	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.992.774.759		269.924.188	
8. Chi phí bán hàng	25	22	7.569.214.148		8.647.657.170	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	40.699.238.102		35.662.698.671	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		79.994.911.083		64.298.041.201	
11. Thu nhập khác	31		190.910.100		1.013.528.838	
12. Chi phí khác	32		17.160.000		285.299.801	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		173.750.100		728.229.037	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		80.168.661.183		65.026.270.238	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	15.952.360.505		12.453.222.579	
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		64.216.300.678		52.573.047.659	
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	2.012		1.644	



Cao Thanh Nga
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng




Nguyễn Duyên Hiếu
Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	80.168.661.183	65.026.270.238
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	17.356.980.090	18.950.123.124
- Các khoản dự phòng	03	15.300.704.480	(203.975.526)
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(996.791.223)	(26.317.478)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(15.426.840.740)	(15.653.097.706)
- Chi phí lãi vay	06	1.992.774.759	269.924.188
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	98.395.488.549	68.362.926.840
- Thay đổi các khoản phải thu	09	(51.499.401.597)	(39.696.240.948)
- Thay đổi hàng tồn kho	10	(12.230.372.672)	(517.513.855)
- Thay đổi các khoản phải trả	11	5.024.163.474	13.531.432.865
- Thay đổi chi phí trả trước	12	2.102.913.576	(6.204.716.933)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.854.542.616)	(269.924.188)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.597.836.803)	(9.785.388.223)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	116.960.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.056.764.741)	(2.644.517.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	15.400.607.170	22.776.058.558
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(244.036.717.987)	(51.836.364)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	-	254.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(185.000.000.000)	(150.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	230.000.000.000	125.000.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	16.766.060.320	16.978.441.138
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(182.270.657.667)	(7.818.849.771)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	154.724.850.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.506.987.500)	(7.976.500.000)
3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(45.000.000.000)	(39.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	104.217.862.500	(46.976.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(62.652.187.997)	(32.019.291.213)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	87.553.380.275	119.548.036.168
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.006.747	24.635.320
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	24.902.199.025	87.553.380.275


Cao Thanh Nga
Người lập biểu

Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởngNguyễn Duyên Hiếu
Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008857 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 12 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty niêm yết trên sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là "GSP".

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 185 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 173 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ cho thuê tàu biển, kinh doanh vận tải biển; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; giáo dục nghề nghiệp; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm có liên quan; bán buôn chuyên doanh khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	3
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	5 - 13

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện chủ yếu là giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thuê văn phòng, bảo hiểm và các khoản chi phí khác thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Dự phòng chi phí sửa chữa tàu định kỳ

Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ được lập cho những con tàu bắt buộc phải sửa chữa định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật. Giá trị dự phòng là giá trị ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra cho việc sửa chữa tài sản cố định trong tương lai. Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại năm phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của niên độ kế toán đó.

Các khoản dự phòng phải trả khác

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	79.163.226	268.104.168
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.823.035.799	37.285.276.107
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	50.000.000.000
	24.902.199.025	87.553.380.275

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn ba tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng là 5,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: từ 4,8%/năm đến 5,5%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ sáu tháng đến một năm tại các ngân hàng thương mại, với lãi suất hàng năm được hưởng từ 5,4% đến 7% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: từ 5,2% đến 6,5%) .

Công ty sử dụng hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - thời hạn 12 tháng với số tiền là 40 tỷ đồng làm tài sản đảm bảo cho Thư bảo lãnh tín dụng đảm bảo thực hiện hợp đồng kinh tế với giá trị 29,4 tỷ đồng. Thư Bảo lãnh có hiệu lực từ ngày 30 tháng 6 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2019.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu khách hàng là bên thứ ba		
Công ty TNHH Kim Hạnh	-	7.374.401.129
Công ty TNHH Dầu khí Thiên Hà	6.277.922.588	3.416.471.144
Các đối tượng khác	16.420.813.798	14.552.663.547
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	117.964.437.844	82.862.944.858
	140.663.174.230	108.206.480.678

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
a. Ngắn hạn				
Lãi tiền gửi phải thu		5.793.031.356		7.121.888.891
Phải thu người lao động		1.633.625.000		876.639.000
Ký cược, ký quỹ		11.000.000		311.000.000
Phải thu khác		166.287.749		658.479.517
		7.603.944.105		8.968.007.408
b. Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ		1.030.344.002		1.147.304.002
		1.030.344.002		1.147.304.002

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	24.297.941.773	-	12.054.554.311	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	13.014.790	-
	24.297.941.773	-	12.067.569.101	-

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	5.893.625.449	813.459.162	270.751.963.286	277.459.047.897
Tăng trong năm	-	184.781.818	243.851.936.169	244.036.717.987
Thanh lý	-	(10.362.045)	(517.278.937)	(527.640.982)
Số dư cuối năm	5.893.625.449	987.878.935	514.086.620.518	520.968.124.902
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	(5.593.693.027)	(603.922.859)	(218.691.542.487)	(224.889.158.373)
Khấu hao trong năm	(240.082.303)	(204.400.524)	(16.857.543.087)	(17.302.025.914)
Thanh lý	-	-	517.278.937	517.278.937
Số dư cuối năm	(5.833.775.330)	(808.323.383)	(235.031.806.637)	(241.673.905.350)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư cuối năm	59.850.119	179.555.552	279.054.813.881	279.294.219.552
Số dư đầu năm	299.932.422	209.536.303	52.060.420.799	52.569.889.524

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 137.495.095.312 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 75.212.475.532 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã thế chấp tàu Thăng Long Gas với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 243.851.936.169 đồng và 239.162.475.858 đồng để đảm bảo cho khoản vay tài trợ bởi Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (Thuyết minh số 13).

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải trả người bán là bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Dầu khí FGas	12.372.344.568	42.205.419.469
Công ty TNHH Vận tải Dầu khí OPEC	18.467.209.768	7.887.663.447
Phải trả cho các đối tượng khác	34.557.177.277	16.497.086.488
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (thuyết minh số 27)	31.829.702.877	25.675.090.613
	<u>97.226.434.490</u>	<u>92.265.260.017</u>

Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư phải trả người bán ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	(79.135.747)	33.988.236.557	33.909.100.810	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.547.525.991	15.952.360.505	15.597.836.803	3.902.049.693
Thuế thu nhập cá nhân	95.672.260	1.023.121.159	1.070.487.160	48.306.259
Thuế xuất nhập khẩu	(3.403.998)	22.599.164.927	22.595.760.929	-
Thuế khác	-	867.103.347	732.596.088	134.507.259
	<u>3.560.658.506</u>	<u>74.429.986.495</u>	<u>73.905.781.790</u>	<u>4.084.863.211</u>

12. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Dự phòng chi phí sửa chữa tàu định kỳ VND	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND	Tổng cộng VND
Tại ngày đầu năm	17.216.723.547	360.838.750	17.577.562.297
Trích lập trong năm	15.300.704.480	-	15.300.704.480
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(5.586.713.742)	(71.070.999)	(5.657.784.741)
Tại ngày cuối năm	<u>26.930.714.285</u>	<u>289.767.751</u>	<u>27.220.482.036</u>

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi tiết:		
Dự phòng phải trả ngắn hạn	24.202.714.290	11.232.723.547
Dự phòng phải trả dài hạn	3.017.767.746	6.344.838.750
	<u>27.220.482.036</u>	<u>17.577.562.297</u>

13. VAY

	Số đầu năm	Trong năm			Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay dài hạn	-	154.724.850.000	(5.506.987.500)	(1.103.287.500)	148.114.575.000

Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư nợ vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Vay dài hạn thể hiện khoản vay dài hạn tài trợ bởi Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam với tổng hạn mức tín dụng là 6.615.000 Đô la Mỹ. Khoản vay này có thời hạn 7 năm và chịu lãi suất lãi tiền vay hàng năm bằng lãi suất đồng Đô la Mỹ LIBOR 03 tháng cộng 2,5% một năm. Khoản vay được đảm bảo bằng phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay của Công ty (xem Thuyết minh số 9). Số dư khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 6.378.750 Đô la Mỹ.

Khoản vay này được hoàn trả theo lịch sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	21.942.900.000	-
Trong năm thứ hai	21.942.900.000	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	60.342.975.000	-
Sau năm năm	43.885.800.000	-
	148.114.575.000	-
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở vay ngắn hạn)	21.942.900.000	-
Số phải trả sau 12 tháng	126.171.675.000	-

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000	30.000.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU B 09-DN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	1.709.511.521	17.844.395.493	57.331.201.676	376.885.108.690
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	52.573.047.659	52.573.047.659
Trích lập các quỹ	-	-	2.321.922.477	(2.321.922.477)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.321.922.477)	(2.321.922.477)
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(39.000.000.000)	(39.000.000.000)
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	1.709.511.521	20.166.317.970	65.760.404.381	387.636.233.872
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	64.216.300.678	64.216.300.678
Trích quỹ đầu tư phát triển (1)	-	-	2.628.652.383	(2.628.652.383)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (1)	-	-	-	(2.628.652.383)	(2.628.652.383)
Quỹ khen thưởng ban điều hành (1)	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách (1)	-	-	-	(114.000.000)	(114.000.000)
Chia cổ tức (2)	-	-	-	(45.000.000.000)	(45.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	300.000.000.000	1.709.511.521	22.794.970.353	79.105.400.293	403.609.882.167

(1) Đây là số trích lập các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành, thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách và quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 04/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 4 năm 2018.

(2) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 04/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 4 năm 2018, Công ty đã thông qua việc chia cổ tức cho cổ đông từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 với số tiền là 45.000.000.000 đồng.

Chi tiết các cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	203.209.000.000	67,7	203.209.000.000	67,7
Nguyễn Hồng Hiệp	18.270.200.000	6,09	17.671.800.000	5,89

15. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ ("USD")	3.705	1.205.509

16. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải và Bộ phận dịch vụ thương mại. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải - kinh doanh vận tải bằng tàu;
Bộ phận kinh doanh thương mại - kinh doanh hàng hóa là nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm có liên quan.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán

Số cuối năm	Dịch vụ vận tải	Thương mại	Tổng
	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	671.401.248.987	19.334.878.620	690.736.127.607
Tổng tài sản			<u>690.736.127.607</u>
Nợ phải trả bộ phận	270.667.698.641	16.458.546.799	287.126.245.440
Tổng nợ phải trả			<u>287.126.245.440</u>
Số đầu năm	Dịch vụ vận tải	Thương mại	Tổng
	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	403.286.140.037	108.254.804.906	511.540.944.943
Tổng tài sản			<u>511.540.944.943</u>
Nợ phải trả bộ phận	108.591.918.794	15.312.792.277	123.904.711.071
Tổng nợ phải trả			<u>123.904.711.071</u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Năm nay	Dịch vụ vận tải VND	Thương mại VND	Tổng VND
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.031.886.520.190	518.356.010.889	1.550.242.531.079
Tổng doanh thu	<u>1.031.886.520.190</u>	<u>518.356.010.889</u>	<u>1.550.242.531.079</u>
Giá vốn			
Giá vốn từ bán hàng ra bên ngoài	919.116.977.489	517.640.104.652	1.436.757.082.141
Tổng giá vốn	<u>919.116.977.489</u>	<u>517.640.104.652</u>	<u>1.436.757.082.141</u>
Kết quả hoạt động kinh doanh			
Kết quả hoạt động kinh doanh	<u>112.769.542.701</u>	<u>715.906.237</u>	<u>113.485.448.938</u>
Chi phí không phân bổ			(48.268.452.250)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			65.216.996.688
Doanh thu hoạt động tài chính			16.880.551.763
Lợi nhuận khác			173.750.100
Chi phí tài chính			(2.102.637.368)
Lợi nhuận trước thuế			80.168.661.183
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(15.952.360.505)
Lợi nhuận trong năm			<u>64.216.300.678</u>
Thông tin khác			
Khấu hao			<u>17.356.980.090</u>
Năm trước	Dịch vụ vận tải VND	Thương mại VND	Tổng VND
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	732.825.733.103	559.037.175.572	1.291.862.908.675
Tổng doanh thu	<u>732.825.733.103</u>	<u>559.037.175.572</u>	<u>1.291.862.908.675</u>
Giá vốn			
Giá vốn từ bán hàng ra bên ngoài	640.198.113.550	558.263.408.012	1.198.461.521.562
Tổng giá vốn	<u>640.198.113.550</u>	<u>558.263.408.012</u>	<u>1.198.461.521.562</u>
Kết quả hoạt động kinh doanh			
Kết quả hoạt động kinh doanh	<u>92.627.619.553</u>	<u>773.767.560</u>	<u>93.401.387.113</u>
Chi phí không phân bổ			(44.310.355.841)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			49.091.031.272
Doanh thu hoạt động tài chính			15.654.127.106
Lợi nhuận khác			728.229.037
Chi phí tài chính			(447.117.177)
Lợi nhuận trước thuế			65.026.270.238
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(12.453.222.579)
Lợi nhuận trong năm			<u>52.573.047.659</u>
Thông tin khác			
Khấu hao			<u>18.950.123.124</u>

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế là cung cấp dịch vụ vận tải và dịch vụ thương mại, chủ yếu được thực hiện từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất đến các tỉnh lân cận. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

17. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu thuần		
Doanh thu bán hàng	518.356.010.889	559.037.175.572
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.031.895.160.890	732.825.733.103
	1.550.251.171.779	1.291.862.908.675
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	(8.640.700)	-
	(8.640.700)	-
Doanh thu thuần	1.550.242.531.079	1.291.862.908.675

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	517.640.104.652	558.263.408.012
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	919.116.977.489	640.198.113.550
	1.436.757.082.141	1.198.461.521.562

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	108.786.797.454	76.269.514.760
Chi phí nhân công	54.965.922.820	48.083.795.357
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.356.980.090	18.950.123.124
Chi phí dịch vụ mua ngoài	772.215.459.840	521.512.988.520
Chi phí khác	14.060.269.535	19.692.047.630
	967.385.429.739	684.508.469.391

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	15.437.202.785	15.398.552.251
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.443.348.978	255.574.855
	16.880.551.763	15.654.127.106

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	1.992.774.759	269.924.188
Lỗ chênh lệch tỷ giá	109.862.609	177.192.989
	2.102.637.368	447.117.177

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
- Chi phí lương quản lý	13.788.568.089	13.058.614.324
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.244.607.102	20.649.407.112
- Chi phí khác	666.062.911	1.954.677.235
	40.699.238.102	35.662.698.671
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.205.515.331	6.059.089.754
- Chi phí khác	3.363.698.817	2.588.567.416
	7.569.214.148	8.647.657.170

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	15.847.908.742	12.453.222.579
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	104.451.763	-
	15.952.360.505	12.453.222.579

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	80.168.661.183	65.026.270.238
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(1.010.701.574)</i>	<i>(3.292.292.663)</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>81.584.099</i>	<i>532.135.319</i>
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	79.239.543.708	62.266.112.894
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	15.847.908.742	12.453.222.579

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (năm 2017: 20%) trên thu nhập tính thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	64.216.300.678	52.573.047.659
Trừ: Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi, ban điều hành và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát (VND)	(3.852.978.041)	(3.242.652.383)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	60.363.322.637	49.330.395.276
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.012	1.644

Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi, ban điều hành và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được ước tính dựa trên tỷ lệ trích thực tế của năm 2017 là 6% của lợi nhuận sau thuế. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu dựa trên cơ sở nêu trên nhằm phục vụ thông tin so sánh giữa hai năm do Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ năm 2018.

Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu đầu năm được trình bày lại dựa trên tỷ lệ trích Quỹ thực tế năm 2017 là 6% của lợi nhuận sau thuế.

25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm	<u>4.856.304.530</u>	<u>4.734.969.883</u>

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	4.000.616.004	4.546.197.822
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	<u>6.521.679.525</u>	<u>10.504.293.942</u>
	<u>10.522.295.529</u>	<u>15.050.491.764</u>

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền Công ty phải trả cho việc thuê xe và thuê văn phòng tại Lầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đến ngày 30 tháng 9 năm 2021.

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 13 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.902.199.025	87.553.380.275
Phải thu khách hàng và phải thu khác	147.497.549.588	80.240.048.862
Các khoản đầu tư tài chính	<u>185.000.000.000</u>	<u>230.000.000.000</u>
	<u>357.399.748.613</u>	<u>397.793.429.137</u>

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	97.637.885.191	92.606.191.268
Chi phí phải trả	1.039.482.205	1.273.098.393
Các khoản vay	148.114.575.000	-
	<u>246.791.942.396</u>	<u>93.879.289.661</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ ("USD")	105.100.867	30.961.928.539	152.632.238.752	1.328.289.419
Yên Nhật ("JPY")	-	-	3.741.318.610	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đồng Đô la Mỹ.

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 4.575.814.137 đồng (năm 2017: 889.009.174 đồng).

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Ban Giám đốc đánh giá rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở tài sản và công nợ thuần.

Số cuối năm	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.902.199.025	-	-	24.902.199.025
Phải thu khách hàng và phải thu khác	146.467.205.586	1.030.344.002	-	147.497.549.588
Các khoản đầu tư tài chính	185.000.000.000	-	-	185.000.000.000
	356.369.404.611	1.030.344.002	-	357.399.748.613
Các khoản vay	21.942.900.000	82.285.875.000	43.885.800.000	148.114.575.000
Phải trả người bán và phải trả khác	97.637.885.191	-	-	97.637.885.191
Chi phí phải trả	1.039.482.205	-	-	1.039.482.205
	120.620.267.396	82.285.875.000	43.885.800.000	246.791.942.396
Chênh lệch thanh khoản thuần	235.749.137.215	(81.255.530.998)	(43.885.800.000)	110.607.806.217
Số đầu năm	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm		Tổng
	VND	VND		VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	87.553.380.275	-		87.553.380.275
Phải thu khách hàng và phải thu khác	79.092.744.860	1.147.304.002		80.240.048.862
Các khoản đầu tư tài chính	230.000.000.000	-		230.000.000.000
	396.646.125.135	1.147.304.002		397.793.429.137
Các khoản vay	-	-		-
Phải trả người bán và phải trả khác	92.606.191.268	-		92.606.191.268
Chi phí phải trả	1.273.098.393	-		1.273.098.393
	93.879.289.661	-		93.879.289.661
Chênh lệch thanh khoản thuần	302.766.835.474	1.147.304.002		303.914.139.476

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	Cùng chủ sở hữu (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Cùng chủ sở hữu (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	Cùng chủ sở hữu (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Cùng chủ sở hữu (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long	Cùng chủ sở hữu (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Cùng chủ sở hữu (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn (tên cũ Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn)	Công ty thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	Công ty thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Công ty thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Phía Nam	Công ty thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Hà Nội	Công ty thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Bến Thành	Công ty thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Sài Gòn	Công ty thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	Công ty thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Gas Đô Thị	Công ty thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí - Công ty Cổ phần	Công ty thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	Công ty thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam
Công ty TNHH Kiểm định Kỹ thuật An Toàn Dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU B 09-DN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cho thuê tàu và vận tải		
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí – Chi nhánh		
Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần	447.994.814.417	346.987.922.728
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	458.022.656.827	300.356.301.137
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	51.438.182.716	6.610.542.199
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Khí Miền Bắc	1.542.204.247	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	1.756.459.252	-
Bán nhiên liệu		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	-	32.044.537.524
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	16.656.430.609	20.678.987.092
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô Thị	39.607.588.326	14.291.620.728
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	-	505.098.494
Thuê tàu vận chuyển		
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí – Chi nhánh		
Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần	16.425.241.827	10.177.580.438
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	70.775.592.504	51.059.411.773
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	165.066.862.675	409.781.999.125
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí – Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần	36.245.647.510	86.964.666.501
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	36.472.514.257	11.185.103.689
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	5.168.088.566	3.356.075.890
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	5.943.733.349	3.353.931.080
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	4.775.818.326	2.280.486.793
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí - Công ty Cổ phần	375.940.910	447.464.902
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô Thị	1.181.798	263.798.073
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	481.074.873	-
Tập Đoàn Dầu Khí Quốc gia Việt Nam	162.565.676	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	54.361.256	-
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Tàu dầu khí Nhơn Trạch	947.545.179	-
Công ty TNHH Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	167.200.000	-
Thuê xe		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	1.261.729.272	1.405.111.352
Mua dịch vụ bảo hiểm		
Tổng Công ty Bảo Hiểm PVI	7.345.868.075	6.749.518.034
Mua sơn bảo dưỡng		
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	1.162.290.907	1.496.370.408
Cổ tức đã công bố và chi trả		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	30.481.350.000	26.403.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU B 09-DN

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng	4.039.364.179	3.479.932.425

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	66.698.100.429	44.085.447.221
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	33.332.699.854	28.040.885.112
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	12.538.706.035	7.271.596.423
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô Thị	4.609.110.711	2.738.905.560
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	-	555.608.343
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	785.820.815	170.502.199
	117.964.437.844	82.862.944.858

Phải trả nhà cung cấp

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	4.625.111.059	13.367.029.332
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	12.623.361.888	5.429.750.818
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	8.417.704.479	5.167.687.705
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	531.044.000	652.503.500
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	1.235.384.576	610.969.195
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	1.086.883.953	225.609.179
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	145.205.500	139.535.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	532.766.922	48.593.659
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	59.239.180	33.412.225
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	2.556.556.320	-
Công ty TNHH Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	16.445.000	-
	31.829.702.877	25.675.090.613

530.
TY
LÀN
N PH
ỐC T
HỒ C

0-002
ÁNH
TY
HUUH
TE
AM
CH

**28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU
CHUYỂN TIỀN TỆ**

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi không bao gồm 5.793.031.356 đồng (năm 2017: 7.121.888.891 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong năm nhưng chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng các khoản phải thu.



Cao Thanh Nga
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiều
Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2019

